Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m^3)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tụ	284	1	a2	2.00	Pk/2000	507.4	266.8	174.4	66.2	14.3	476.073.039
Ngọc Tụ	284	1	b1	3.80	Pk/2000	687.5	383.7	216.1	87.7	17.6	760.072.489
Ngọc Tụ	285	1	a1.2	5.90	Pk/2000	1.529.7	784.7	528.4	216.6	44.0	1.518.855.056
Ngọc Tụ	285	1	a2	4.60	Pk/2000	1.046.2	642.2	289.2	114.8	23.3	1.132.189.387
Ngọc Tụ	285	1	a3	2.20	Pk/2000	547.0	307.8	171.5	67.7	13.3	590.523.958
Ngọc Tụ	285	1	a4	0.80	Pk/2000	161.9	102.9	42.8	16.2	3.6	184.882.777
Ngọc Tụ	285	1	b1	9.00	Pk/2000	1.968.1	1.132.2	601.5	234.4	46.4	2.146.281.944
Ngọc Tụ	285	2	a1	8.00	Pk/2000	1.497.4	984.8	318.0	194.6	16.0	1.717.530.023
Ngọc Tụ	285	2	a2	2.60	Pk/2000	597.7	316.1	199.1	82.5	16.3	627.247.297
Ngọc Tụ	284	1	a1	0.10	Pk/2002	43.6	29.8	9.6	4.2	0.9	49.635.097
	Cộng gói 13			**39.00**		**8.586.5**	**4.951.0**	**2.550.6**	**1.084.9**	**195.7**	**9.203.291.067**